

Bản án số: 71/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 26/02/2026
V/v "Ly hôn; tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ
- Bà Phạm Thị Kim Thảo

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trương Thị Hồng Cẩm- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10- An Giang tham gia phiên tòa:* Ông Lưu Tiến Dũng- Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 193/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2026/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1978. CCCD: 089178009331 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp Đông Bình Nhất, xã An Châu, tỉnh An Giang

2. Bị đơn: Ông Võ Văn C, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp Đ, xã A, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 29/9/2025 nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông C tự tìm hiểu, tiến tới hôn nhân năm 2002, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện C, tỉnh An Giang (xã A, tỉnh An Giang) số 456-KS; quyền số 03-2002 ngày 13/12/2002. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống; vợ chồng không quan tâm. Giữa ông và

bà ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Trong khoảng thời gian ly thân cả hai không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay bà không còn tình cảm với ông C nên yêu cầu ly hôn.

- Về con chung: Có 01 con chung cháu **Võ Minh Hiếu S** ngày 13/10/2010. Hiện cháu **H** đang sống với ông **C**. Khi ly hôn bà đồng ý giao con chung cho ông **C** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông **Võ Văn C** không có văn bản trình bày ý kiến; không tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà **Lê Thị T** đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu ly hôn với ông **C**; Đồng ý giao con chung cháu **Võ Minh Hiếu S** ngày 13/10/2010 cho ông **C** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà không cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án xem xét.

- Bị đơn ông **Võ Văn C** vắng mặt tại phiên tòa không tham gia tố tụng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10- An Giang phát biểu:

+ Về việc chấp hành pháp luật: trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp: Bà **Lê Thị T** có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 10- An Giang giải quyết về “Ly hôn; tranh chấp nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025

1.2 Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện. Đồng thời, tại biên bản xác minh về nơi cư trú của đương sự tại **Công an xã A, tỉnh An Giang** đều thể hiện ông **Võ Văn C** có nơi cư trú tại: **ấp Đ, xã A, tỉnh An Giang**. Hiện có mặt tại địa phương; Theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2025 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 -An Giang.

1.3 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng thực hiện theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

sửa đổi bổ sung năm 2025. Ông **C** không có mặt tại phiên tòa khi được Tòa án triệu tập hợp lệ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2025, tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông **C** theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Giữa ông **C** với bà **T** có đăng ký kết hôn tại UBND xã **V, huyện C, tỉnh An Giang (xã A, tỉnh An Giang)** số 456-KS; quyền số 03-2002 ngày 13/12/2002 phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 3, Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, do đó quan hệ hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà. Mục đích tạo điều kiện cho ông bà đoàn tụ; nhưng tại phiên tòa bà **T** vẫn giữ yêu cầu ly hôn với ông **C**. Vợ chồng ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Ông **C** bỏ mặc bà; không hàn gắn tình cảm vợ chồng. Phía ông **C** không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà **T**

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau. Giữa ông bà đã ly thân một thời gian dài, trong khoảng thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Như vậy cả hai đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt theo quy định tại Điều 56 Luật HNGĐ năm 2014. Do đó, yêu cầu của bà **T** có căn cứ được HĐXX xem xét chấp nhận.

2.2 Về con chung: cháu **Võ Minh Hiếu S** ngày 13/10/2010 hiện do ông **Võ Văn C** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng từ khi ông bà ly thân cho đến nay, sau ly hôn bà **T** cũng đồng ý giao con cho ông **C** tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, không cấp dưỡng; ông **C** không có văn bản ý kiến đối với con chung. Do đó, yêu cầu của bà **T** phù hợp với quy định tại các Điều 15, Điều 53, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014 được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Bà **T** không cấp dưỡng nuôi con chung, do ông **C** không yêu cầu.

Ông **C** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà **T** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung sau khi ly hôn.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung: HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà **Lê Thị T** là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] *Quyền kháng cáo*: Bà **T**, ông **C** có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025;

- Khoản 1 Điều 56, Điều 58; khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị T**; Bà **T** được ly hôn với ông **Võ Văn C**

2. Về con chung: Ông **Võ Văn C** được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cháu **Võ Minh Hiếu S** ngày 13/10/2010.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: HĐXX không xem xét do anh **C** không yêu cầu.

Ông **Võ Văn C** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà **T** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung, nợ chung: HĐXX không xem xét.

4. Về án phí HNGĐ sơ thẩm: Bà **Lê Thị T** phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005121 ngày 20 tháng 10 năm 2025 của thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

5. Quyền kháng cáo: Bà **Lê Thị T** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/02/2026); Riêng ông **C** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 10- An Giang;
- Phòng Ttra, Kiểm tra và THA Tòa án tỉnh AG;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Thùy Trang